

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **77/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 02 - 8 - 2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Nguyên và bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2022/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 07 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1980;

- Bị đơn: Bà **Ngô Thị N**, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2022 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Ông và bà Ngô Thị N tự tìm hiểu, yêu thương nhau và tự nguyện kết với nhau và được Ủy ban nhân dân xã Xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 25/02/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhưng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã với nhau. Từ cuối năm 2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Ngô Thị N.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông và bà N có 01 con chung là: Trần Ngô Anh T, sinh ngày 19/11/2009. Nay ly hôn, ông C đồng ý giao cháu T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ghi ngày 08/4/2022 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn bà Ngô Thị N trình bày:

Bà và ông Trần Văn C tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xã Đ L, huyện Tân Phú ngày 25/02/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung đến năm 2016. Trong thời gian sống chung, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn với nhau, không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2016 đến nay, vợ chồng sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và ông C còn có tình cảm với người phụ nữ khác. Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bản thân bà hiện không mang thai và không nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn với ông Trần Văn C.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông Trần Văn C có 01 (một) con chung là Trần Ngô Anh T, sinh ngày 19/11/2009. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu T do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho ông Trần Văn C được ly hôn với bà Ngô Thị N; về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Trần Ngô Anh T, sinh ngày 19/11/2009 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; ông C phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng; về tài sản chung và nợ

chung: Các đương sự có quyền khởi kiện khi có tranh chấp; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Bà Ngô Thị N cư trú tại Ấp X, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N và giải quyết việc nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Ông C khởi kiện đối với bà N. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông C là nguyên đơn, bà N là bị đơn trong vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17, ngày 25 tháng 02 năm 2009. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi ông C yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Trong thời gian sống chung, các đương sự có xảy ra mâu thuẫn và không hòa hợp với nhau. Từ năm 2016, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bà N cũng đồng ý ly hôn với ông C. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 01 (một) con chung là Trần Ngô Anh T, sinh ngày 19/11/2009. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng). Ông C đồng ý với ý kiến yêu cầu của bà N. Vì vậy, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu T cho bà N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng), cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là đúng pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 55, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C.

1.1. Về hôn nhân: Ông Trần Văn C và bà Ngô Thị N tự nguyện thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông C và bà N có 01 (một) con chung là Trần Ngô Anh T, sinh ngày 19/11/2009. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu T cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Trần Văn C phải cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 09/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Ông Trần Văn C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) về cấp dưỡng, tổng cộng 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông C đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002278 ngày 09/02/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Ông C còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 17 ngày 25/02/2009);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam